

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam

Ngày 15/01/2024	<b>10,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>86.0%</b>	<b>194.4</b>	<b>146.5</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**33.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.3 | 118%  
YoY: ▲ 9.40 | 38.5%

**LN thuần**  
Q4/23

**-0.04**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.13 | -149%  
YoY: ▲ 0.18 | 79.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**0.22**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.16 | 263%  
YoY: ▲ 0.16 | 263%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**0.9%**

YoY: +/- ▲ 0.1%

**ROE**  
2023

**0.7%**

YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44
Số lượng CPLH (CP)	4,103,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	109,130
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.21
EPS	89
P/E	91.6

**DT thuần**  
2023

**80.8**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.50 | 11.7%

**LN thuần**  
2023

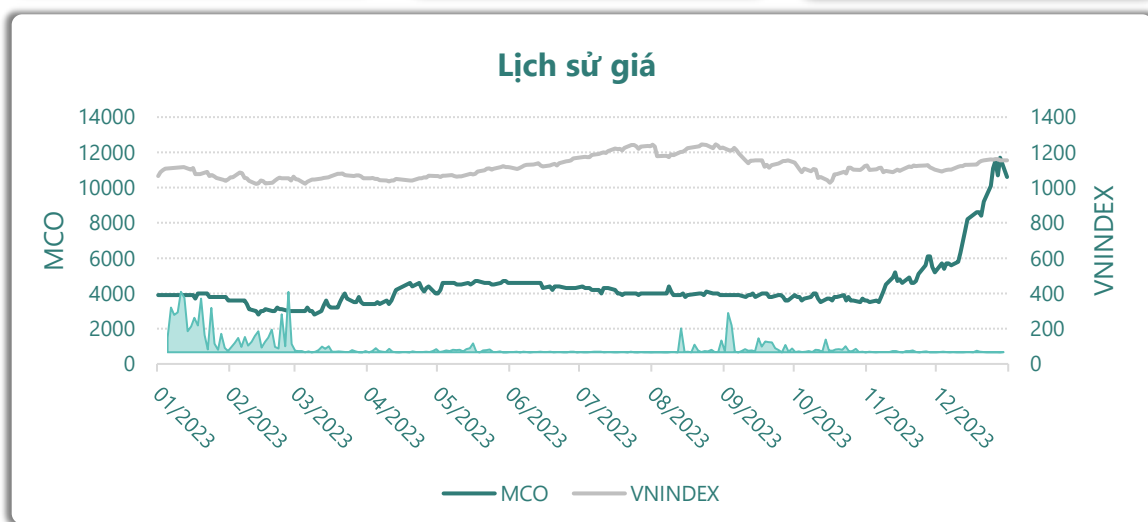
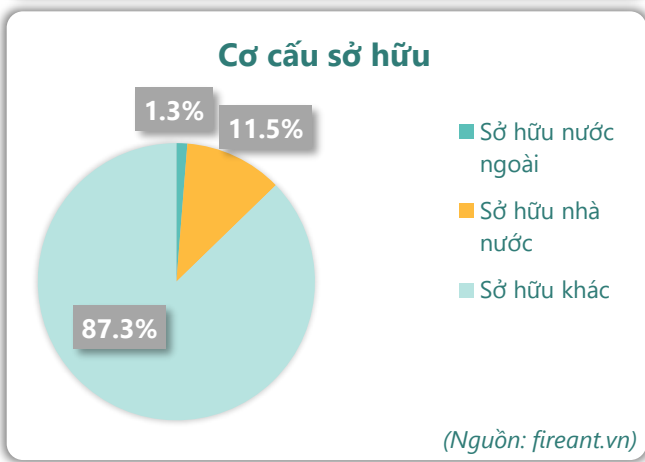
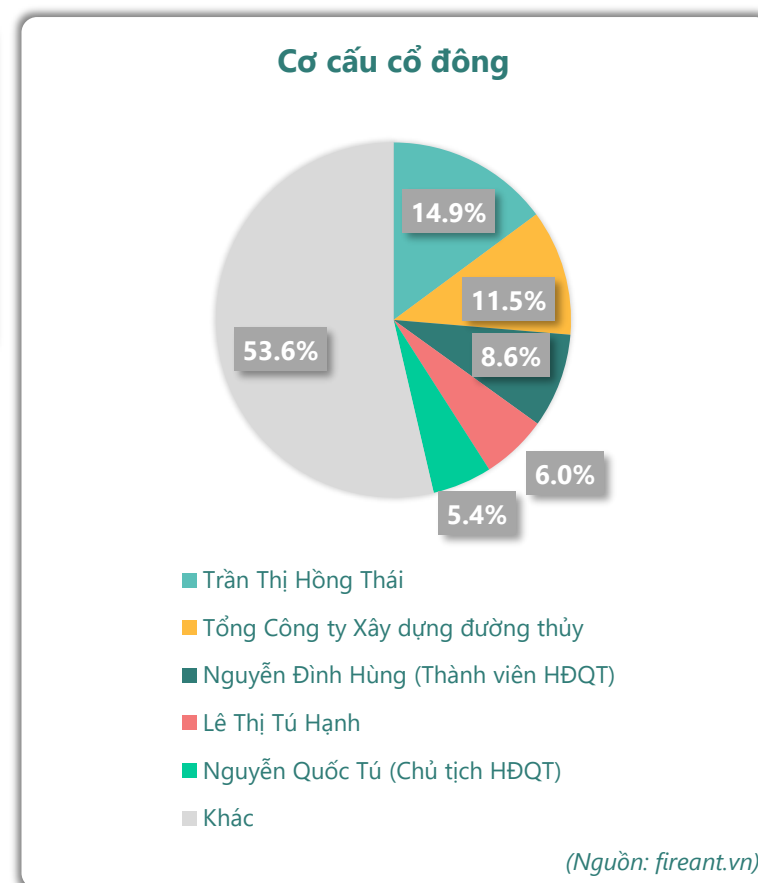
**0.16**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.06 | 64.7%

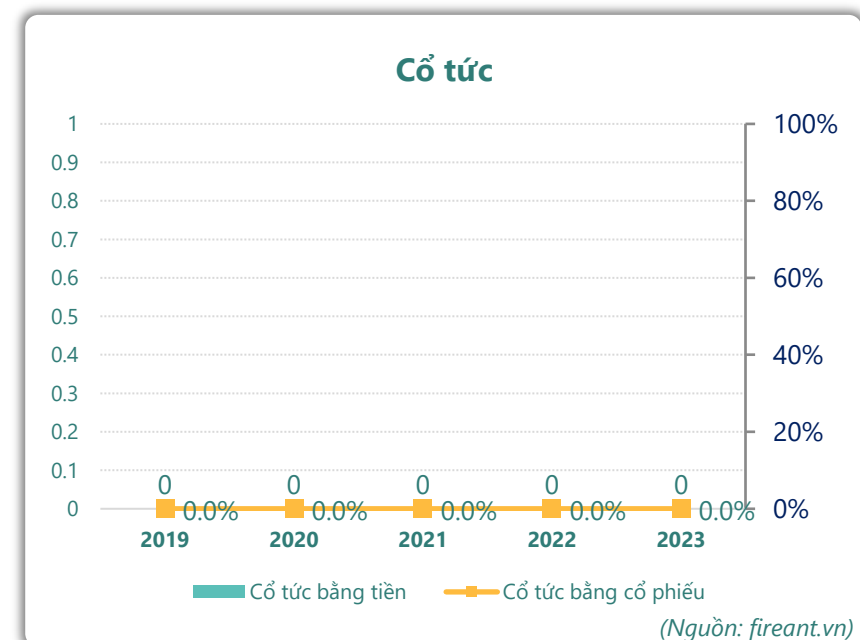
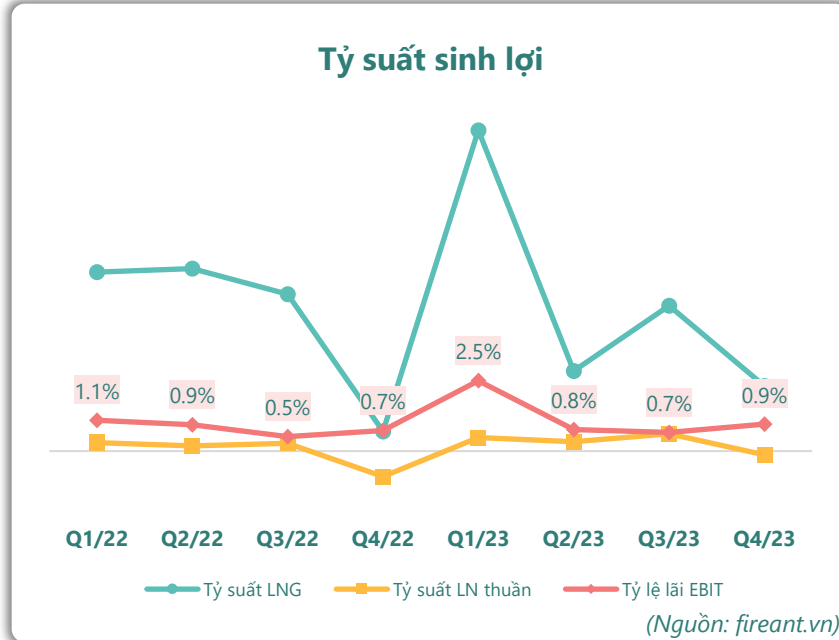
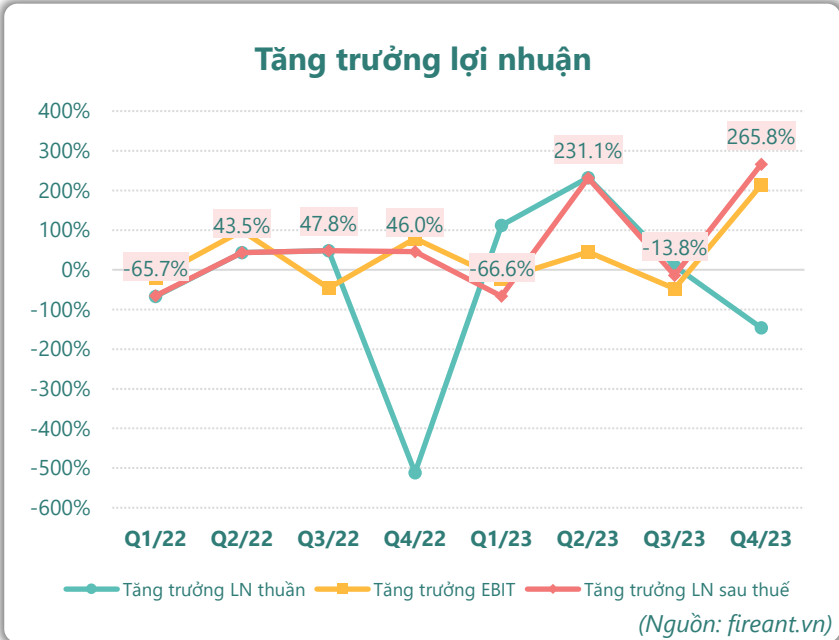
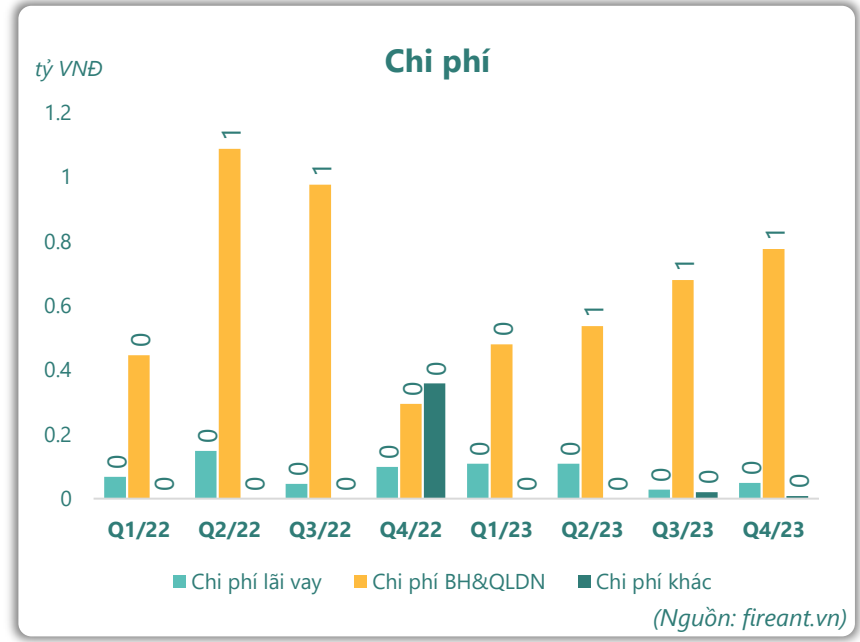
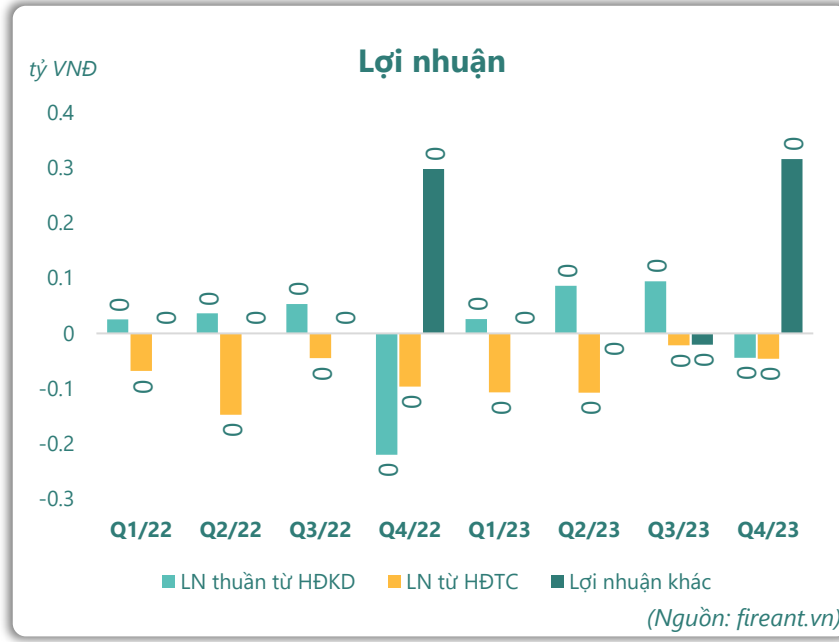
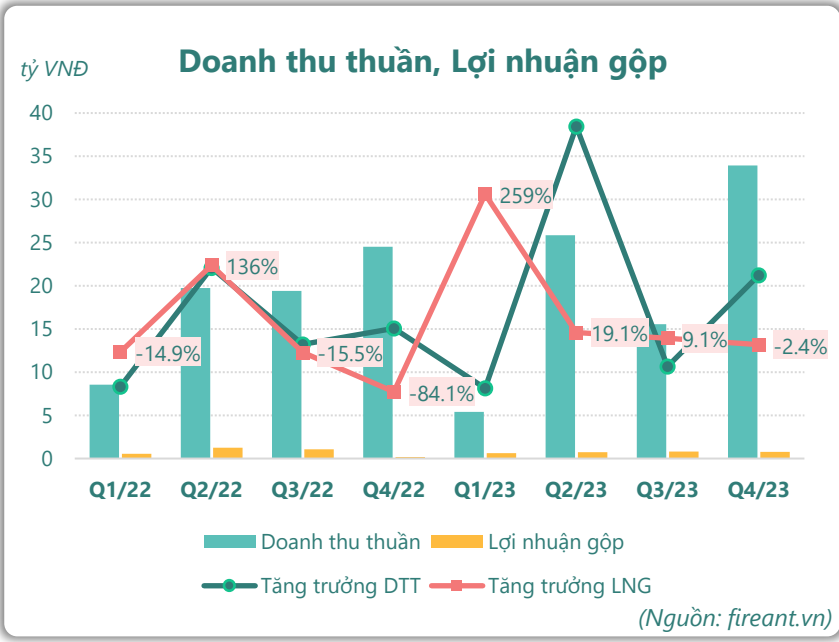
**LN sau thuế**  
2023

**0.37**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.16 | 71.7%



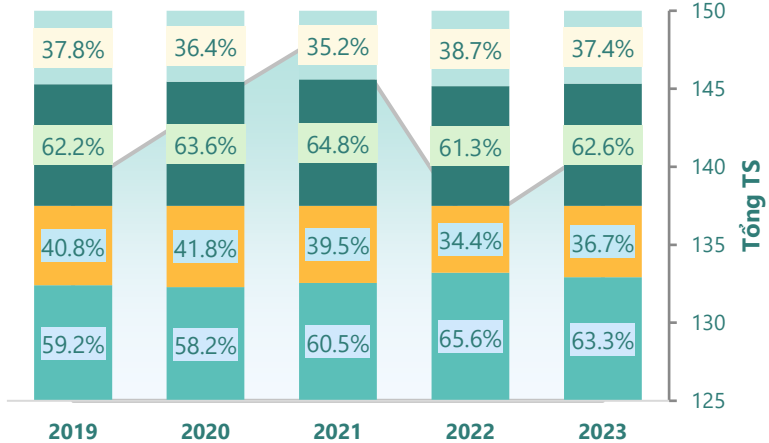
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

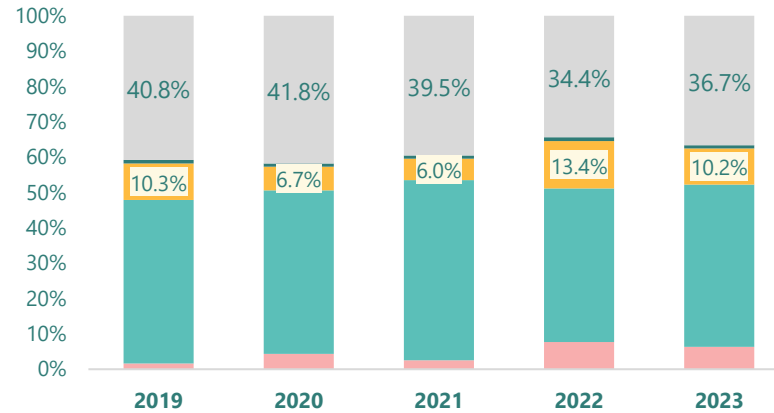
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

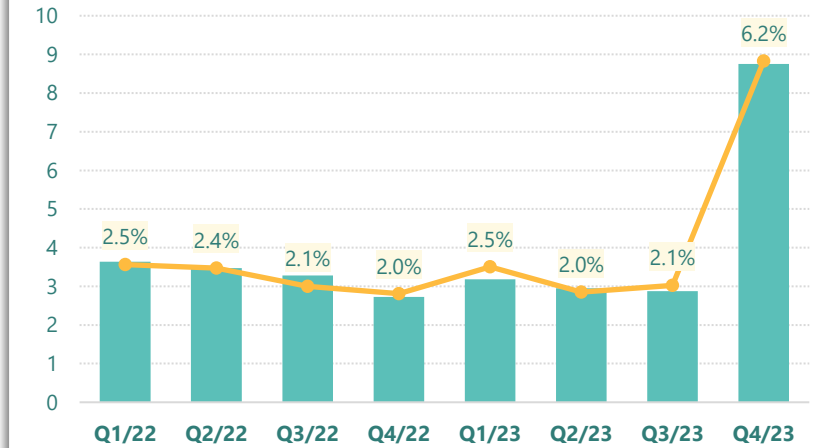


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

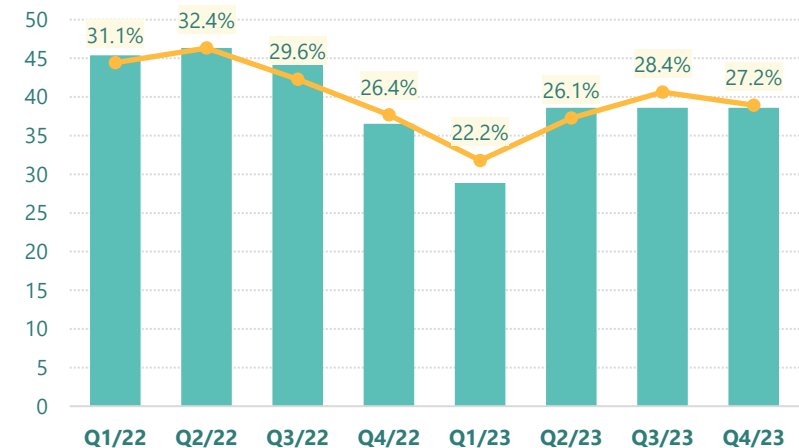


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

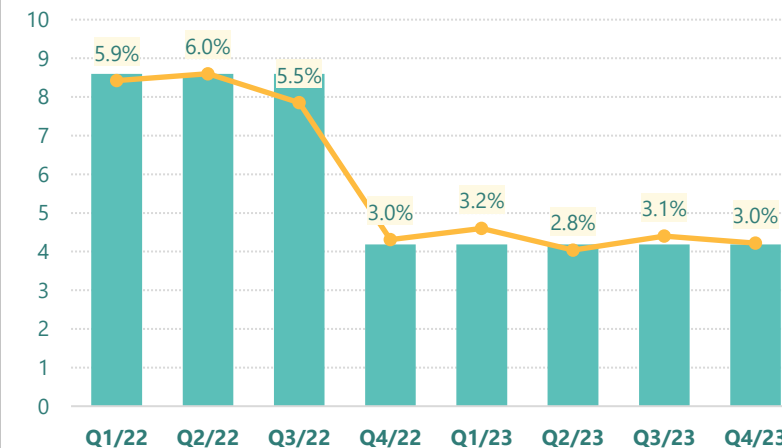


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

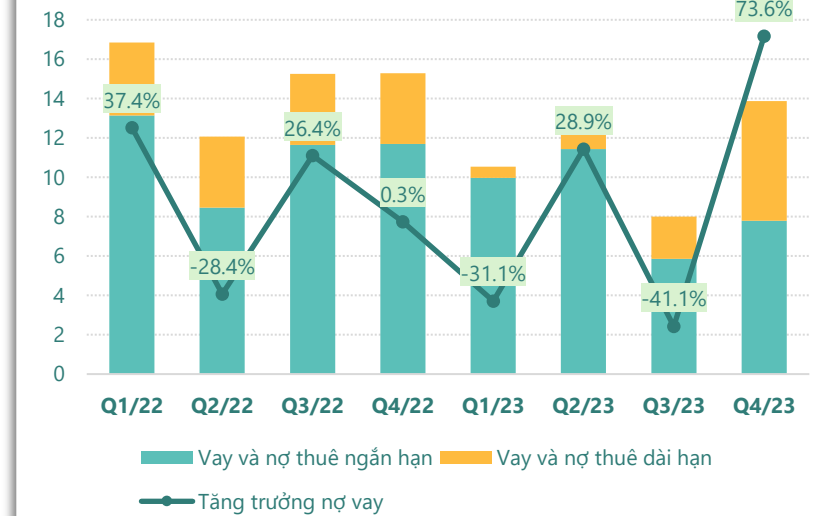


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

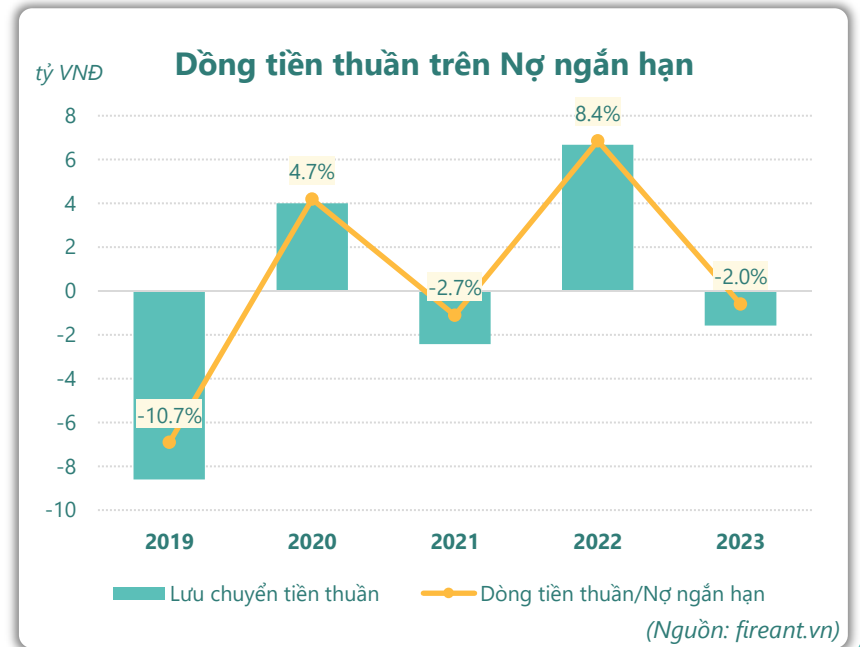
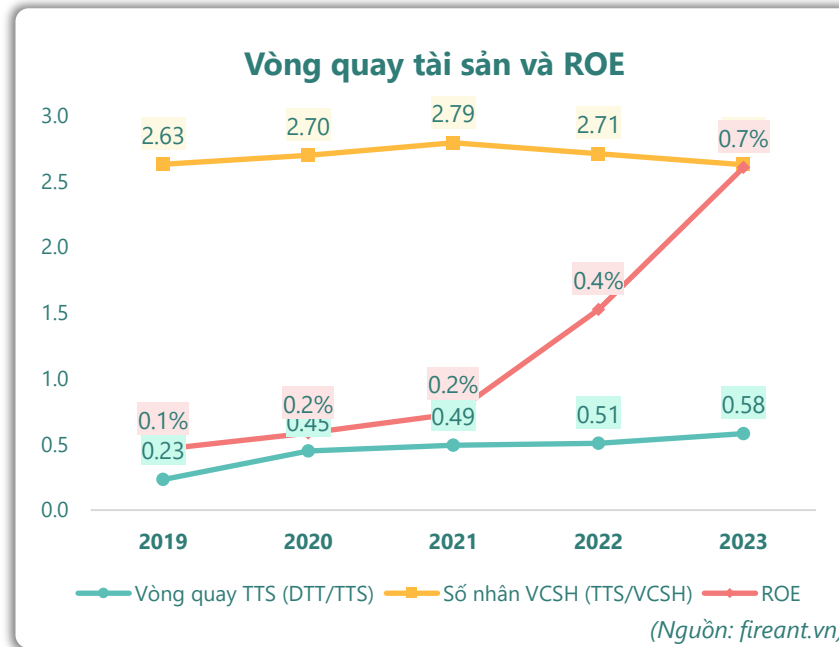
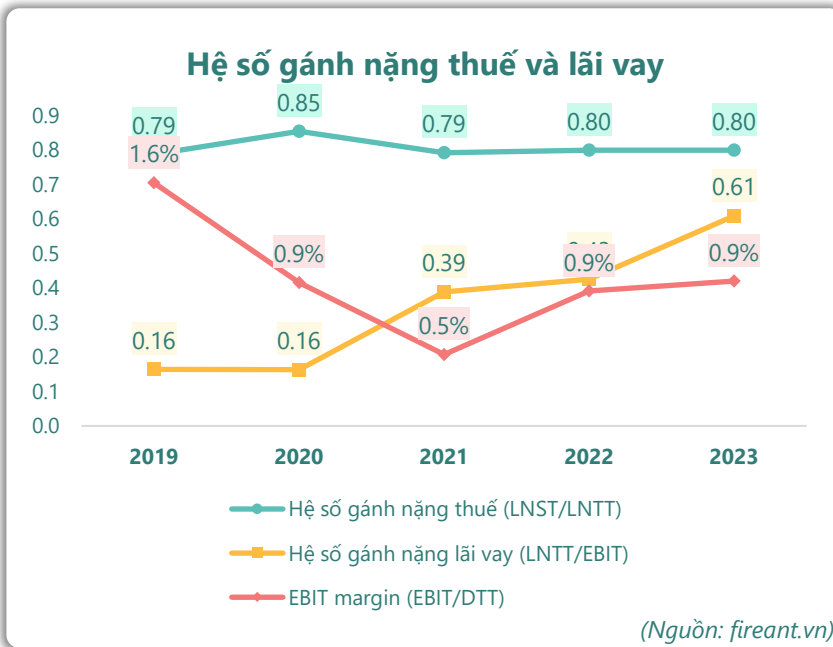
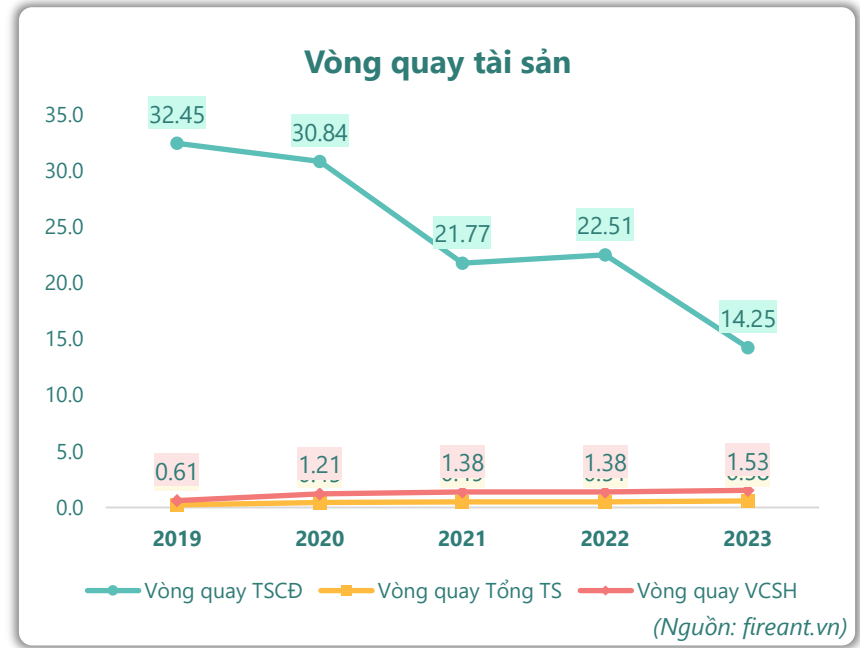
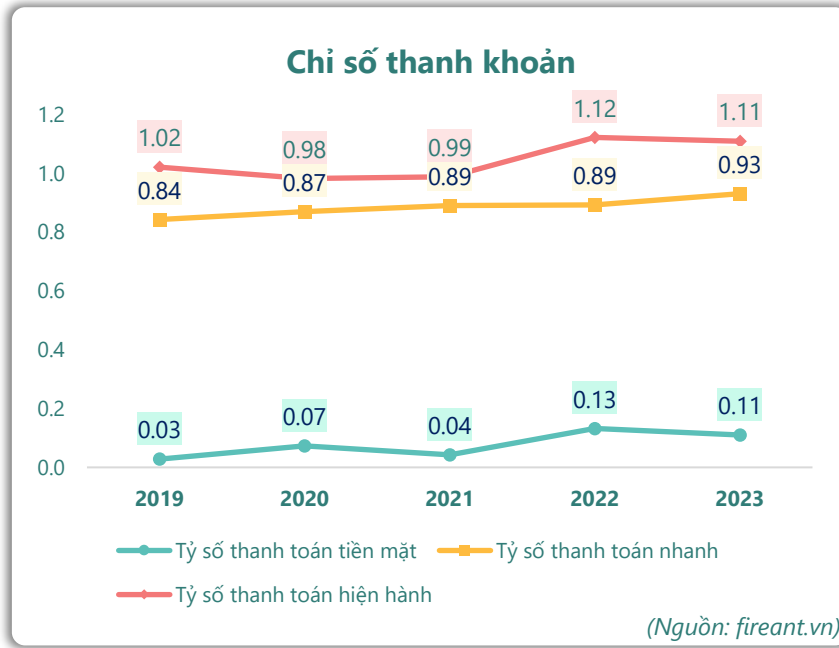
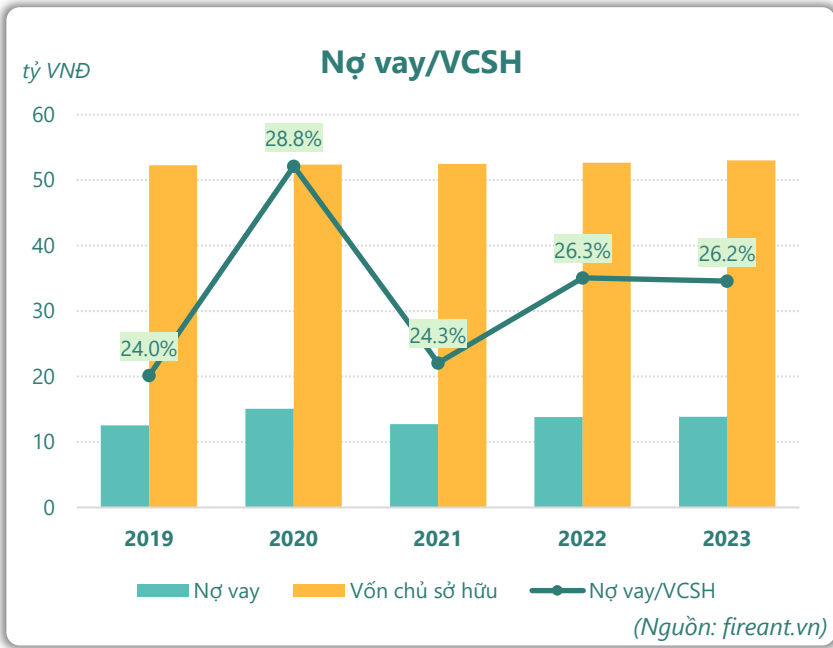


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>33.9</b>	<b>24.5</b>	<b>38.5%</b>	<b>80.8</b>	<b>72.3</b>	<b>11.7%</b>
Giá vốn hàng bán	33.2	24.4	35.9%	77.8	66.1	17.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.78</b>	<b>0.17</b>	<b>358%</b>	<b>2.92</b>	<b>6.21</b>	<b>-53.0%</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.00	228%
Chi phí TC	0.05	0.10	-50.9%	0.29	0.36	-18.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.05</b>	<b>0.10</b>	<b>-50.9%</b>	<b>0.29</b>	<b>0.36</b>	<b>-18.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>0.78</b>	<b>0.29</b>	<b>168%</b>	<b>2.47</b>	<b>5.75</b>	<b>-57.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.04</b>	<b>-0.22</b>	<b>79.9%</b>	<b>0.16</b>	<b>0.10</b>	<b>64.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.32</b>	<b>0.30</b>	<b>5.5%</b>	<b>0.30</b>	<b>0.17</b>	<b>75.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.27</b>	<b>0.08</b>	<b>240%</b>	<b>0.46</b>	<b>0.27</b>	<b>71.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.22</b>	<b>0.06</b>	<b>263%</b>	<b>0.37</b>	<b>0.21</b>	<b>71.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.22</b>	<b>0.06</b>	<b>263%</b>	<b>0.37</b>	<b>0.21</b>	<b>71.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.77	-9.97	-1.61	-0.59	3.03	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	9.58	-5.68	4.04	-0.12	-1.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.18	0.04	-0.45	0.20	-5.59	5.88
Tiền đầu kỳ	5.32	12.3	10.5	2.77	6.44	3.75
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.95</b>	<b>-0.34</b>	<b>-7.74</b>	<b>3.66</b>	<b>-2.68</b>	<b>5.19</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	11.9	2.77	6.44	3.75	8.94

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>142</b>	<b>136</b>	<b>4.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>89.7</b>	<b>89.2</b>	<b>0.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.94	10.5	-15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.1	59.0	10.3%
Hàng tồn kho	14.5	18.3	-21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	1.43	-14.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>51.9</b>	<b>46.8</b>	<b>11.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.33	0.75	-56.3%
Tài sản cố định	8.75	2.59	238%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.6	38.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.18	4.18	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.07</b>	<b>0.68</b>	<b>-90.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>88.6</b>	<b>83.3</b>	<b>6.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>80.8</b>	<b>79.5</b>	<b>1.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.79	11.7	-33.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.2	36.3	-2.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.78</b>	<b>3.84</b>	<b>102%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.09	2.15	184%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>53.0</b>	<b>52.7</b>	<b>0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>53.0</b>	<b>52.7</b>	<b>0.6%</b>
Vốn điều lệ	41.0	41.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)